TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 307/2023/DS-PT
Ngày 02-8-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;

Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 và ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 466/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 133/2023/QĐPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu S, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ H khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đậu Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ A, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/5/2023); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951; địa chỉ: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ G, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2022); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị Thanh T2, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Phan Thanh T3, sinh năm 1984; địa chỉ: số B, đường Đ, Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 2000; địa chỉ: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3.4. Bà Huỳnh Thị Cẩm V, sinh năm 2000; địa chỉ: khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu S và bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T4 trình bày: Ông Phan Quang T5 là con ruột của ông Phan Văn C1, sinh năm 1945 (chết ngày 29/11/1995) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951. Ông Phan Quang T5, sinh năm 1978, chết năm 2020. Bà S và ông Phan Quang T5 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B (nay là phường H, thị xã B), tỉnh Bình Dương vào ngày 26/5/2006. Bà S và ông T5 không có người con chung cũng như con riêng nào.

Quá trình chung sống bà S và ông T5 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09 tọa lạc khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 708m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006; 01 căn nhà cấp 04 được xây dựng trên đất.

Về nguồn gốc đất: Đất có nguồn gốc do mẹ của ông T5 là bà Tường t cho chung ông T5 và bà S từ năm 2000 nhưng đến tháng 6/2006 ông T5 mới làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quá trình sử dụng đất: Vào năm 1999 sau khi bà S và ông T5 tổ chức đám cưới thì bà S về sống chung với ông T5. Năm 2000, bà T1 cho hai vợ chồng bà S và ông T5 thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09, diện tích 708m^2 và 01 căn nhà cấp 04 cũ trên đất tọa lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương để sinh sống riêng. Đến năm 2007, do nhà xuống cấp nên bà S và ông T5 mới tháo dỡ nhà cũ để xây lại căn nhà cấp 04 như hiện tại và sinh sống cho đến nay.

Ngày 07/12/2020, ông T5 không may bị tai nạn giao thông chết và không để lại di chúc. Ông T5 chỉ có các đồng thừa kế là mẹ ông T5 là bà Nguyễn Thị T1 và nguyên đơn là bà Lê Thị Thu S. Do bà S và bà T1 không thỏa thuận được

với nhau về việc phân chia di sản thừa kế do ông T5 chết để lại nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông T5. Cụ thể bà S yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với di sản của ông T5 như sau: Yêu cầu chia di sản là ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 9, diện tích 708m^2 (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do UBND huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 và ½ (nhà cấp 4) gắn liền với đất nhà thành hai phần bằng nhau, bà S được hưởng 01 kỷ phần, bà T1 được hưởng 01 kỷ phần, mỗi phần được diện tích khoảng 177m^2, bà S yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà tường thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị Thu S về hàng thừa kế, về mối quan hệ huyết thống. Năm 2020, ông T5 chết không để lại di chúc. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S về chia di sản thừa kế, bà T1 có ý kiến như sau:

Về quan hệ huyết thống: Bà T1 là mẹ ruột của ông Phan Quang T5, ba của ông T5 là ông Phan Văn C1 (chết năm 1995). Năm 2020, ông Phan Quang T5 không may bị tai nạn qua đời. Quá trình chung sống bà S và ông T5 sinh sống trên thửa đất số 351, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương và 01 căn nhà cấp 04 trên đất. Về nguồn gốc thửa đất là do bà T1 tặng cho riêng ông T5, ông T5 và bà S ở trên đất từ năm 2000, đến năm 2006, bà T1 và các con bà T1 mới ra xã H (nay là phường H) ký giấy cho đất để ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ lúc ông T5 chết đến nay bà là người quản lý, dọn dẹp và cúng cơm cho ông T5 còn vợ ông T5 là bà S đã bỏ đi từ năm 2015 và không còn sinh sống trên căn nhà cấp 04 mà ông T5 và bà S trước đó cùng chung sống.

Bà thừa nhận di sản của con trai bà để lại chưa chia, bà thừa nhận căn nhà cấp 04 là tài sản chung của ông T5 và bà S, đối với thửa đất là di sản riêng của ông T5 chưa chia thừa kế. Do đó, nay trước yêu cầu khởi kiện của bà S bà có ý kiến như sau: Bà thống nhất phần di sản của ông T5 trong khối tài sản chung giữa ông T5 với bà S. Thống nhất ông T5 chết không để lại di chúc, di sản của ông T5 chưa chia là thửa đất số 351 và căn nhà cấp 04 trên đất. Tuy nhiên, về nguồn gốc hình thành thửa đất là do bà T1 tặng cho riêng con trai, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được chia thừa kế và bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật là vô lý, bà T1 không đồng ý, bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và đồng ý hoàn lại giá trị kỷ phần mà bà S được hưởng thừa kế của ông T5.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T3 trình bày: Ông Phan Thanh T3 là con của ông Phan Văn C1 sinh năm 1945 (đã chết ngày 29/11/1995) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951. Ông T3 trình bày đối với thửa đất số 351, tờ bản đồ số 9, diện tích 708m^2 tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh

Bình Dương là do bà T1 cho riêng cá nhân ông T5. Trước yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh T2 trình bày: Bà T2 là con của ông Phan Văn C1 sinh năm 1945 (chết ngày 29/11/1995) và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1951. Bà T2 trình bày đối với thửa đất số 351, tờ bản đồ số 9, diện tích 708m^2 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương là do bà T1 cho riêng cá nhân ông T5. Trước yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/7/2022 và quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L và bà Huỳnh Thị Cẩm V trình bày: Ông L và bà V kinh doanh tiệm internet trên căn nhà cấp 04 từ ngày 10/11/2021 đến nay. Ông L và bà V không liên quan đến phần đất tranh chấp. Trước yêu cầu khởi kiện giữa nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu: Yêu cầu chia di sản là ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 9, diện tích 708m^2 (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 và tài sản (nhà cấp 4) gắn liền với đất nhà thành hai phần bằng nhau, bà S được hưởng 01 kỷ phần, bà T1 được hưởng 01 kỷ phần, mỗi phần được diện tích khoảng 177m^2, bà S yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Bị đơn trình bày ý kiến: Thừa nhận ông T5 chết không để lại di chúc, thống nhất di sản của ông T5 chết để lại chưa chia là thửa đất số 351 và căn nhà cấp 04 trên đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Thừa nhận căn nhà cấp 04 trên đất là tài sản chung của bà S và ông T5. Về nguồn gốc thửa đất 351 là do bà T1 tặng cho ông T5 do vậy nay bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và đồng ý hoàn lại giá trị phần kỷ phần mà bà S được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Xác định di sản của ông Phan Quang T5, sinh năm 1978 chết ngày 07/12/2020 theo trích lục khai tử số 980/TLKT -–BS ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường H để lại là thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 708m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) (diện tích qua đo

đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H01102 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 và giá trị ½ căn nhà cấp 04 trên đất có diện tích 126,5m^2, có tổng giá trị thành tiền 4.220.100.000 (bốn tỷ hai trăm hai mươi triệu một trăm nghìn) đồng.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Quang T5 gồm: Bà Lê Thị Thu S và bà Nguyễn Thị T1. Bà S và bà T1 mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế số tiền là 2.110.050.000 (hai tỷ một trăm mười triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất là thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 708m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 và căn nhà cấp 04 được xây dựng trên đất có diện tích qua đo đạc thực tế 126,5m^2 và tài sản trên đất (01 cây xoài, 116 cây cao su và 01 mái hiên có diện tích 27,5m^2) cho bà Lê Thị Thu S được toàn quyền quản lý sử dụng

(Kèm theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 7 – 2022 ngày 25/4/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Bình Dương).

Bà Lê Thị Thu S có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 để cấp lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thu S theo đúng quy định pháp luật.

3. Bà Lê Thị Thu S có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền là 2.110.050.000 (hai tỷ một trăm mười triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2022 nguyên đơn kháng một phần bản án sơ thẩm. Ngày 21/9/2022, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo,bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc đất do bà T1 tặng cho, nhà là tài sản chung của bà S và ông T5 xây dựng vào năm 2007. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bô luật Tố tụng dân sự.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ông T5 và bà S sống chung với nhau từ năm 1999, đến ngày 26/5/2006 đăng ký kết hôn nên ông T5 và bà S là vợ chồng hợp pháp.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 351, tờ bản đồ 09, tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, cho thấy: thửa đất này được bà T1 tặng cho riêng ông T5 bằng văn bản "tờ cho đất" ngày 02/6/2006 (BL 119) và "giấy cho đất thổ cư" ngày 16/8/2006 (BL 113) nên ông T5 chết toàn bộ quyền sử dụng đất thửa 351 là di sản của ông T5 để lại.

Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất thửa 351 là tài sản riêng của ông T5, nhà là tài sản chung của vợ chồng ông T5 bà S là có cơ sở.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, ông Nguyễn Minh C2 cán bộ địa chính phường H xác định: Từ năm 2000 ông T5, bà S là người quản lý sử dụng đất. Năm 2017, bà S về nhà mẹ đẻ buôn bán vải, bà chạy qua chạy lại giữa nhà riêng và nhà mẹ ruột, ông T5 ở tại căn nhà và thường chạy qua bà S để thăm nom bà S. Sau khi ông T5 chết, bà T1 là người nhận tiền bồi thường tai nạn giao thông và tiền phúng điếu; bà S là người trực tiếp thờ cúng, lo ma chay mồ mả cho ông T5 nên Toà án cấp sơ thẩm trích 20% công sức giữ gìn, bảo quản tải sản cho bà S là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo của bị đơn yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu nhận hiện vật, yêu cầu không chấp nhận tính công sức của bà S đối với quyền sử dụng đất. Như đã phân tích ở trên, có cơ sở xác định Toà án cấp sơ thẩm trích 20% công sức giữ gìn, bảo quản tải sản cho bà S là có cơ sở nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm có những thiếu sót sau:

Theo biên định định giá ngày 24/6/2021, thể hiện: di sản của ông T5 để lại là 5.275.125.000 đồng (gồm quyền sử dụng đất có giá trị 5.053.750.000 đồng + ½ căn nhà có giá trị 221.375.000 đồng), tại phần nhận định của bản án sơ thẩm Toà án căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 08/3/2022 tại địa phương và sự thừa nhận của bị đơn tại phiên toà sơ thẩm và nhận định *"Di sản của ông Phan*

Quang T5 để lại chưa chia có tổng giá trị thành tiền là 5.275.125.000 đồng được trừ đi 25% công sức đóng góp, giữ gìn di sản của bà S tương ứng với số tiền 1.055.025.000 đồng" Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án, Toà án cấp sơ thẩm chỉ xác định di sản quyền sử dụng đất thửa 352 và ½ căn nhà cấp 04 của ông T5 để lại có giá trị thành tiền 4.220.100.000 và không tuyên việc bà S được hưởng 20% công sức công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn di sản cho bà S là thiếu sót và không phù hợp với chứng cứ và nhận định của Toà án.

Về án phí: Toà án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà S chịu án phí 74.000.000 đồng đối với số tiền bà S được hưởng 2.110.050.000 đồng mà không buộc bà S chịu án phí có giá ngạch đối với phần bà S được hưởng 20% công sức giữ gìn tôn tạo, bảo quản di sản là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Từ những phân tích trên nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa phù hợp quy định pháp luật 01 phần; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tào án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương theo hướng điều chỉnh lại giá trị di sản của ông Phan Quang T5 chết để lại 5.275.125.000 đồng, tuyên cụ thể trích 20% công sức giữ gìn, tôn tạo, bảo quản di sản cho bà S và tính lại án phí cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh T2, ông Nguyễn Tấn L, bà Huỳnh Thị Cẩm V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: nguyên đơn bà S cho rằng diện tích 708m^2 đo đạc thực tế 635,3m^2 gắn liền căn nhà cấp 04 diện tích 126,5m^2(trong đó 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 là tài sản chung của vợ chồng bà S, ông T5. Ông T5 đã chết không để lại di chúc. Bà S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T5 là ½ quyền sử dụng đất và ½ căn nhà cho bà S và đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận ½ quyền sử dụng đất và ½ căn nhà là tài sản của bà S. Bà S yêu cầu nhận bằng hiện vật, vì hiện nay không có chỗ ở, đang ở nhờ nhà mẹ ruột.

Bị đơn bà T1 xác định diện tích 708m^2 đo đạc thực tế 635,3m^2 (trong đó 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 là di sản của ông T5 nên yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của ông T5 cho bà S và bà T1 mỗi người một kỷ phần. Riêng căn nhà cấp 04 diện tích 126,5m^2 gắn liền với diện tích đất thì bà T1 xác định của chung vợ chồng ông T5, bà S. Bà T1 yêu cầu Tòa án chia ½ căn nhà là di sản của ông T5 cho bà S và bà T1. Bà T1 yêu cầu nhận bằng hiện vật, vì bà T1 đang quản lý, sử dụng tài sản và từ lúc ông T5 chết, bà S không còn ở trong căn nhà này nữa.

Sau khi xét xử sơ thẩm: bà S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S. Bà T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà S thay đổi yêu cầu là nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị, vì xung quanh phần đất này gần nhà của mẹ chồng và anh em bên chồng, giữa bà S với gia đình bên chồng trong cuộc sống có mâu thuẫn gay gắt từ khi ông T5 chết nên nhận nhà đất này thì không thể nào có cuộc sống ổn định. Bà T1 thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu nhận kỷ phần bằng hiện vật mà yêu cầu nhận kỷ phần bằng giá trị, vì hiện nay bà T1 có chỗ ở khác không có nhu cầu sử dụng nhà, đất.

Qua lời khai của các bên đương sự cùng với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy: ông T5 sinh năm 1978, chết năm 2020 (theo Giấy chứng tử số 980/TLKT-BS ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường H). Ông T5 có cha là ông Phan Văn C1 chết ngày 29/11/1995 và mẹ là bà Nguyễn Thị T1 (bị đơn) và có vợ bà Lê Thị Thu S (nguyên đơn) (theo Giấy đăng ký kết hôn số 51, quyển số 01 ngày 26/5/2006 của Ủy ban nhân dân phường H). Ông T5 và bà S không có con ruột và con nuôi. Như vậy những người thừa kế hàng thứ nhất theo pháp luật của ông T5 gồm có bà S và bà T1.

Xét phần đất diện tích đo đạc thực tế 635,3 m^2 gắn liền căn nhà cấp 04 diện tích 126,5 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006, theo lời khai của bà S, bà T1 đều xác định căn nhà cấp 04 diện tích 126,5 m^2 là tài sản chung của bà S và bà T1 nên chỉ có ½ căn nhà là di sản của ông T5. Do sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về phần đất có diện tích 635,3m^2 theo lời khai của bà S xác định là tài sản chung của ông T5 và bà S được bà T1 tặng cho vào năm 2006 là sau thời điểm ông T5 với bà S kết hôn và đồng thời ông T5 đồng ý bà S cất nhà trên đất là ông T5 xác nhập thành tài sản chung cho nên bà S xác định chỉ có ½ diện tích đất 635,3m^2 là di sản của ông T5. Còn lại ½ diện tích đất 635,3m^2 là tài sản của bà

S. Bà T1 cho rằng toàn bộ diện tích đất 635,3m^2 là tài sản của ông T5, vì nguồn đất này của bà T1, ông T5 được bà T1 tặng cho riêng cá nhân ông T5.

Xét thấy: diện tích đất nói trên là di sản của ông T5 được gia đình cha, mẹ của ông T5 tặng cho riêng ông T5 thể hiện tờ cho đất đề ngày 02/6/2006, có nội dung: "Nay gia đình chúng tôi thống nhất chia cho con ruột của tôi tên Phan Quang T5, sinh năm 1978, chứng minh nhân dân số 280736438 cấp ngày 20/02/2003, nơi cấp Công an Sông Bé, ngụ tại ấp A- xã H, B, Bình Dương…." và căn cứ vào giấy cho đất thổ cư có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H ngày 16/8/2006 có nội dung: "Nay do nhu cầu về đất đai để xây cất nhà cho con tôi ra riêng tên Phan Quang T5 100m^2 đất thổ cư của tôi để cho con tôi cất nhà ra riêng để ở". Ngoài ra, căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là do được tặng cho quyền sử dụng đất, do đó có căn cứ xác định đây là tài sản riêng của cá nhân ông Phan Quang T5 trong thời kỳ hôn nhân.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định di sản của ông T5 để lại là thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09, tọa lạc khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương diện tích thực tế 635,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở, 480,5m^2 cây lâu năm, 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã B) cấp cho ông Phan Quang T5 vào ngày 26/9/2006 và ½ căn nhà cấp 04 gắn liền đất có diện tích 126,5m^2.

Tại cấp phúc thẩm bà S có yêu cầu định giá lại tài sản nên ngày 21/6/2022, Hội đồng định giá xác định giá trị đất 5.644.000.000 đồng (cụ thể: 100m^2 đất ở x 18.000.000 đồng/m^2 = 1.800.000.000 đồng; 8.000.000 đồng/m^2 x 480,5m^2 đất cây lâu năm = 3.844.000.000 đồng). Căn nhà cấp 04 diện tích 126,5m^2, có giá trị 247.181.000 đồng (3.908.000 đồng/m^2 x 126,5m^2 x 50%) và mái che bằng tole có giá trị 504.000 đồng. Như vậy, giá trị căn nhà, mái che có giá trị 247.685.000 đồng thì di sản của ông T5 là ½ giá trị với số tiền 123.842.500 đồng. Di sản của ông T5 để lại có giá trị 5.767.842.500 đồng (bao gồm giá trị đất 5.644.000.000 đồng và ½ giá trị nhà, mái che 123.842.500 đồng). Tuy nhiên bà S cùng với ông T5 quản lý, sử dụng, sinh sống, tôn tạo và bảo quản giữ gìn thửa đất cùng căn nhà cấp 04 trên đất từ năm 2000 cho đến năm 2020 khi ông T5 chết, do đó Tòa án cấp sơ thẩm trích 20% giá trị đất cho bà S là có căn cứ. Sau khi trừ 20% với số tiền 1.153.568.500 đồng thì di sản của ông T5 còn lại để chia là 4.614.274.000 đồng. Như vậy bà S và bà T1 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế với số tiền 2.307.137.000 đồng.

Tài sản của bà S ½ giá trị căn nhà, mái che với số tiền 123.842.500 đồng. Do đó bà S được nhận số tiền 3.584.548.100 đồng (bao gồm kỷ phần nhận thừa kế 2.307.137.000 đồng; tài sản của bà S ½ căn nhà 123.842.500 đồng và số tiền 1.153.568.500 đồng trích 20%)

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không yêu cầu nhận bằng hiện vật, xét thấy như lời khai của các đương sự đã nêu phần trên thì giao nhà đất cho bà T1 quản lý, sử dụng là phù hợp. Như vậy bà T1 phải thanh toán giá trị tài sản cho bà S với số tiền 3.584.548.100 đồng.

Ngoài ra trên đất còn có các cây cao su, cây xoài các đương sự trình bày tại phiên tòa phúc thẩm là do bị đơn trồng nên nguyên đơn không yêu cầu chia giá trị . Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chia giá trị các cây cao su là phù hợp với ý chí của các bên.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà S và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T1. Sửa một phần bản án sơ thẩm do có thay đổi về giá trị tài sản và đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn nộp án phí dân sự sơ thẩm chưa đúng với quy định tại Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn bà Lê Thị Thu S phải nộp án phí trên số tiền mà bà Lê Thị Thu S được nhận, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Thu S có đơn xin giảm án phí do hoàn cảnh gia đình hiện nay gặp khó khăn. Xét thấy đơn xin giảm án phí của bà Lê Thị Thu S hợp lệ nên căn cứ Điều 13 Nghị Quyết số 326326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giảm 50% án phí cho bà Lê Thị Thu S nên bà Lê Thị Thu S chỉ nộp số tiền 51.845.481 đồng.Đối với bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thu S.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2022/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.1. Xác định di sản của Phan Quang T5, sinh năm 1978 chết ngày 07/12/2020 theo trích lục khai tử số 980/TLKT -–BS ngày 30/12/2020 của Ủy ban nhân dân phường H để lại là thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 708m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do UBND huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 và giá trị ½ căn nhà cấp 04 trên đất có diện tích 126,5m^2, có giá trị 4.614.274.000 đồng

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Quang T5 gồm: Bà Lê Thị Thu S và bà Nguyễn Thị T1.

- Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng kỷ phần thừa kế số tiền là 2.307.137.000 đồng.

- Bà Lê Thị Thu S được hưởng kỷ phần thừa kế số tiền là 2.307.137.000 đồng và được nhận số tiền 123.842.500 đồng là tài sản của bà S ½ căn nhà và số tiền 1.153.568.500 đồng trích 20%). Tổng số tiền bà Lê Thị Thu S được nhận 3.584.548.100 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn một trăm đồng).

2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 351, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương có diện tích 708m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở; 503m^2 đất cây lâu năm; 105m^2 đất HLBVATĐB) (diện tích qua đo đạc thực tế là 635,3m^2 (trong đó có có 100m^2 đất ở; 480,5m^2 cây lâu năm; 54,8m^2 đất HLBVATĐB) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 và căn nhà cấp 04 được xây dựng trên đất có diện tích qua đo đạc thực tế 126,5m^2, mái che và toàn bộ cây trồng trên đất (cây xoài, cây cao su) cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền quản lý sử dụng.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 979496, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01102 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp cho ông Phan Quang T5 ngày 26/9/2006 để cấp lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T1.

3. Bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Thu S số tiền 3.584.548.100 đồng (ba tỷ năm trăm tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn một trăm đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Án phí dân sự sơ thẩm : Bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn. Bà Lê Thị Thu S phải nộp số tiền 51.845.481 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 1.875.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0057112 ngày 01/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà Lê Thị Thu S còn phải nộp số tiền 49.970.481 đồng.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và sao lục hồ sơ số tiền 3.704.187 (ba triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn một trăm tám mươi bảy) đồng. Nguyên đơn bà Lê Thị Thu S tự nguyện nộp và đã thực hiện xong.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu S và bà Nguyễn Thị T1 không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B hoàn trả cho bà Lê Thị Thu S số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001099 ngày 06/10/2022. Bà Nguyễn Thị T1 là người cao tuổi được miễn nộp nên không phải hoàn trả cho bà NguyễnThị T6.

7. Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm số tiền 1.500.000 đồng, bà Lê Thị Thu S và bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải nộp số tiền 750.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T1 nộp để thanh toán lại cho bà Lê Thị Thu S do bà Lê Thị Thu S đã tạm ứng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp